

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Thực hiện theo kế hoạch 2880/KH-UBND ngày 02/7/2020 của UBND huyện Hóc Môn về việc huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2020-2021.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Theo chương trình của Bộ Giáo dục - Đào tạo quy định cho cấp học THCS và Sở Giáo dục Đào tạo TP.HCM.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình phối hợp với nhà trường trong việc rèn luyện hạnh kiểm, đạo đức, tác phong và học tập. - Học sinh nghiêm túc thực hiện nội quy nhà trường. Có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Trường tổ chức các hoạt động ngoại khoá cho học sinh như các hoạt động văn nghệ, vui chơi giải trí, tham quan học tập thực tế, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh, tuyên truyền pháp luật, ý nghĩa các ngày lễ lớn. - Hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn học tập.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Chương trình học đảm bảo sức khỏe cho học sinh, thực hiện chăm sóc sức khỏe học sinh như tổ chức khám sức khỏe học sinh hàng năm, chú trọng giáo dục thể chất cho học sinh. - Dự kiến: + Lên lớp đạt: 98% + Không có học sinh xếp loại hạnh kiểm yếu. + Tốt nghiệp THCS: 100%. + 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đảm bảo học sinh sau khi tốt nghiệp THCS có đủ trình độ kỹ năng tiếp tục học THPT hoặc đi học các trường trung cấp nghề			

Hóc Môn, ngày 15 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

(Đã ký)

Võ Thị Đào

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2313	512	584	682	535
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2025 87,55%	470 91,80%	508 86,99%	561 82,26%	486 90,84%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	262 11,33%	41 08,01%	70 11,99%	109 15,98%	42 07,85%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	18 0,78%	01 0,2%	04 0,68%	06 0,88%	07 01,31%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	08 0,35%	0 0%	02 0,34%	06 0,88%	0 0%
II	Số học sinh chia theo học lực	2313	512	584	682	535
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1131 48,90%	276 53,91%	301 51,54%	284 41,64%	270 50,47%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	762 32,94%	134 26,17%	188 32,19%	235 34,46%	205 38,32%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	354 15,3%	86 16,8%	78 13,36%	130 19,06%	60 11,21%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	65 02,81%	16 03,13%	16 02,74%	33 04,84%	0 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	01 0,04%	0 0%	01 0,17%	0 0%	0 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2313	512	584	682	535
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2247 97,16%	496 96,88%	567 97,09%	649 95,16%	535 100%
a	Học sinh giỏi	1114	275	295	278	266

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)	48,16%	53,71%	50,51%	40,76%	49,72%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	766 33,12%	134 26,17%	192 32,88%	233 34,16%	207 38,69%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	65 02,81%	16 03,13%	16 02,74%	33 04,84%	0 0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	01 0,06%	0 0%	01 0,17%	0 0%	0 0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	02 - 0,08% 30 - 1,3%	01 - 0,2% 7 - 1,37%	0% 5 - 0,86%	01 - 0,15% 10 - 1,47%	0% 8 - 1,5%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,08%	02 0,39%	0 0%	0 0%	0 0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	14	01	02	0	12
2	Cấp tỉnh/thành phố	19	04	03	09	03
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	535	0	0	0	535
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	535	0	0	0	535
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	266 49,72%	0	0	0	266 49,72%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	207 38,69%	0	0	0	207 38,69%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	62 11,9%	0	0	0	62 11,9%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
VII	Số học sinh thi đỗ Tuyển sinh 10 (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1159/1154	267/245	312/272	333/349	247/288
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	34	07	08	07	12

Hóc Môn, ngày 15 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

(Đã ký)

Võ Thị Đào

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	1,54 m²/học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	
7	Bình quân lớp/phòng học	1.6	
8	Bình quân học sinh/lớp	50	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11859	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6400	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1680	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	252	
3	Diện tích thư viện (m ²)	124	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	112	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	300	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy	102	2

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	định		
1.1	Khối lớp 6	26	2
1.2	Khối lớp 7	22	2
1.3	Khối lớp 8	25	2
1.4	Khối lớp 9	29	2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	32	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	Cái
2	Cassette	09	Cái
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	Cái
4	Bảng tương tác	03	Cái
5	Đàn Organ	02	Cái
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	Cái
2	Cassette	09	Cái
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	Cái
4	Bảng tương tác	03	Cái
5	Đàn Organ	02	Cái

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	84
XI	Nhà ăn	596

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	09 (1400 m²)	1221	1,17
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		1,4
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hóc Môn, ngày 15 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

(Đã ký)

Võ Thị Đào

Biểu mẫu 12
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán học	11			9	2			5	6			11		
2	Vật lí	4			4				3	1			4		
3	Hóa học	4			4				1	3			4		
4	Sinh học	4			4				2	2			4		
5	Ngữ văn	13		1	12				6	7			13		
6	Lịch sử	4			3	1			2	2			4		
7	Địa lý	5			5				3	2			5		
8	Giáo dục công dân	2			2				0	2			2		
9	Tiếng Anh	7			7				1	6			7		
10	Công nghệ	5			2	3			3	2			5		
11	Thể dục	6			5	1			3	3			6		
12	Âm nhạc	2			2				1	1			2		
13	Mĩ thuật	2			2				0	2			2		
14	Tin học	5			5				2	3			5		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1								1		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
2	Phó hiệu trưởng	2			2				1	1			2		
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1				1							1		
2	Nhân viên kế toán	1				1							1		
3	Thủ quỹ	1											1		
4	Nhân viên y tế	1											1		
5	Nhân viên thư viện	1			1								1		
6	Tổng phụ trách	1			1								1		
7	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1											1		
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
9	Nhân viên công nghệ thông tin														
10	Học vụ	1						1					1		
11	CT Phụ cấp	1						1				1			
12	Giám thị	3			1	1		1					2	1	
13	Phục vụ	4						4					4		
14	Bảo vệ	4						4					4		

Hóc Môn, ngày 15 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Võ Thị Đào

